

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VIGLACERA TỪ SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36.. / VTS-TCKT

V/v: "Giải chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
6 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ  
năm 2016"

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 07 năm 2017

**Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.  
Ủy ban chứng khoán nhà nước**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017, Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (mã chứng khoán: VTS) xin giải trình về việc lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2017 biến động tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2016, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn là: 561.749.641 đồng, tăng 364,23% so với cùng kỳ năm 2016 (154.226.876 đồng).

Nguyên nhân của việc tăng lợi nhuận sau thuế trên là do:

- Mặc dù 6 tháng đầu năm 2017 Công ty gặp khó khăn trong công tác tiêu thụ sản phẩm, doanh thu bằng 65% so với cùng kỳ năm 2016. Nhưng với việc quản lý chặt chẽ vật tư tiêu hao tỷ lệ giá vốn hàng bán/Doanh thu thuần vẫn giữ ở mức độ ổn định 87% (chỉ tăng 2% so với cùng kỳ năm 2016).

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 156 triệu đồng, chi phí hoạt động tài chính (lãi vay) giảm 161 triệu đồng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 6,38%/Doanh thu thuần, giảm 2,88% so với cùng kỳ năm 2016 (9,26%). Chủ yếu do giảm chi phí trợ cấp mất việc làm cho lao động nghỉ việc: 6 tháng đầu năm 2017 có 5 lao động nghỉ việc chi trợ cấp 83 triệu đồng, giảm 312 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2016 (20 lao động nghỉ việc chi trợ cấp mất việc làm 395 triệu đồng).

Trên đây là một số nguyên nhân cơ bản làm cho lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 tăng so với cùng kỳ năm 2016 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn.

Trân trọng cảm ơn ./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Cơ*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>39.542.375.803</b>	<b>38.440.069.026</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>2.397.383.827</b>	<b>3.971.638.435</b>
1. Tiền	111		2.397.383.827	971.638.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>19.028.877.778</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	19.028.877.778	20.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.547.252.618</b>	<b>3.474.122.053</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.151.182.845	3.530.001.965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	937.268.105	1.574.616.651
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6a	845.400.000	336.800.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.346.423.521	1.594.632.045
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.733.021.853)	(3.561.928.608)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>14.493.192.630</b>	<b>10.855.961.973</b>
1. Hàng tồn kho	141		18.578.660.043	12.875.003.042
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.085.467.413)	(2.019.041.069)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>75.668.950</b>	<b>138.346.565</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		75.668.950	138.346.565
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>17.633.635.994</b>	<b>17.856.313.406</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>204.500.000</b>	<b>205.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6b	204.500.000	205.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.490.017.806</b>	<b>16.846.103.211</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	11	16.408.892.801	16.750.228.208
- Nguyên giá	222		75.652.423.941	75.152.051.369
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.243.531.140)	(58.401.823.161)
2. TSCĐ vô hình	227	12	81.125.005	95.875.003
- Nguyên giá	228		118.000.000	118.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36.874.995)	(22.124.997)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>30.304.310</b>	<b>0</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.304.310	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4b</b>	<b>452.106.383</b>	<b>452.106.383</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(847.893.617)	(847.893.617)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>456.707.495</b>	<b>353.103.812</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	456.707.495	353.103.812
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>57.176.011.797</b>	<b>56.296.382.432</b>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2017	01/01/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>10.376.183.871</b>	<b>10.058.304.147</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.376.183.871</b>	<b>10.058.304.147</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.707.399.283	1.535.920.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	408.418.257	531.182.479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	748.459.173	269.948.934
4. Phải trả người lao động	314		2.023.385.867	3.286.343.171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	604.133.102	93.606.333
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.338.274.809	902.619.985
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	1.776.180.143	2.627.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		769.933.237	811.683.237
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>46.799.827.926</b>	<b>46.238.078.285</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>46.799.827.926</b>	<b>46.238.078.285</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.002.050.000	20.002.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		20.002.050.000	20.002.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.593.954.840	1.593.954.840
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.380.958.861	17.380.958.861
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.050.000)	(2.050.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.212.585.483	9.212.585.483
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.387.671.258)	(1.949.420.899)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(1.949.420.899)	(2.672.843.766)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		561.749.641	723.422.867
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>57.176.011.797</b>	<b>56.296.382.432</b>

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập

TP.TCKT

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn B

Nguyễn Thị Th. Hương

Nguyễn Thị Mơ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý II/2017	Quý II/2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.547.843.939	20.833.276.609	20.940.388.869	32.084.964.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	22	11.547.843.939	20.833.276.609	20.940.388.869	32.084.964.856
4. Giá vốn hàng bán	11	23	11.242.113.723	17.469.026.453	18.347.692.839	27.433.621.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		305.730.216	3.364.250.156	2.592.696.030	4.651.343.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	664.554.125	329.963.742	679.971.911	523.176.613
7. Chi phí tài chính	22	25	49.090.326	395.473.587	98.698.716	487.755.556
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.090.326	135.194.851	98.698.716	259.727.412
8. Chi phí bán hàng	25	26	635.396.246	906.946.997	1.043.660.751	1.304.779.700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	410.211.041	1.846.584.081	1.336.436.455	2.973.176.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-124.413.272	545.209.233	793.872.019	408.808.366
11. Thu nhập khác	31	28	24.389.790	28.358.021	47.020.158	50.382.624
12. Chi phí khác	32	29	-379.980.817	130.649.026	100.764.101	258.482.458
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		404.370.607	-102.291.005	-53.743.943	-208.099.834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		279.957.335	442.918.228	740.128.076	200.708.532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	68.855.303	46.481.656	178.378.435	46.481.656
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-175	-175	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		211.102.207	396.436.747	561.749.641	154.226.876
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	106	198	281	77

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập

TP.TCKT

Giám đốc



GIAM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

Nguyễn Thị Th. Hương

Nguyễn Thị Mơ


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***( Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>740.128.076</b>	<b>200.708.532</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>2.034.331.799</b>	<b>1.489.991.062</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		1.378.085.405	1.359.332.927
- Các khoản dự phòng	03		1.237.519.589	393.517.627
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		124.850	589.709
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-679.971.911	-523.176.613
- Chi phí lãi vay	06		98.573.866	259.727.412
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>2.774.459.875</b>	<b>1.690.699.594</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.072.774.768	251.282.961
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-5.703.657.001	8.954.245.351
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.194.800.474	1.535.358.984
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-103.603.683	378.822.581
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-100.095.126	-246.215.520
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-191.512.378	
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		-41.750.000	-30.170.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-1.098.583.071</b>	<b>12.534.023.951</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.022.000.000	-730.297.444
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-9.703.677.778	-16.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.166.700.000	508.200.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		934.250.948	450.509.413
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>375.273.170</b>	<b>-15.771.588.031</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

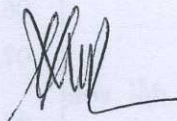
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.766.180.143	3.614.316.044
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-2.617.000.000	-5.207.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-850.819.857	-1.592.683.956
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 20+30+40)	50		-1.574.129.758	-4.830.248.036
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.971.638.435	8.080.429.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-124.850	-589.709
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	2.397.383.827	3.249.592.094

Người lập biểu



Nguyễn Thị T. Hương

TP.TCKT



Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hòa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017)

**1 THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 2300101958. Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

**Đơn vị**

- Nhà máy Từ Sơn
- Nhà máy Hải Dương

**Địa chỉ**

- Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh
- Cẩm Thượng - TP Hải Dương - Hải Dương

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất gạch xây dựng

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyên giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;

**Chu kỳ kinh sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**So sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được kiểm toán

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

**2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## 2.4 Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

## 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khách theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.



Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	7-15 năm
- Phương tiện vận tải	7-10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Phần mềm quản lý	4 năm

## 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

## 2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính

## 2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận và chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu)

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.17 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm bán trong kỳ

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

## 2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	67.329.332	136.975.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VNĐ	2.330.054.495	834.663.008
Các khoản tương đương tiền (*)	0	3.000.000.000
	<b>2.397.383.827</b>	<b>3.971.638.435</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	19.028.877.778	19.028.877.778	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>19.028.877.778</b>	<b>19.028.877.778</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

#### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	-847.893.617	1.300.000.000	-847.893.617
	<b>1.300.000.000</b>	<b>-847.893.617</b>	<b>1.300.000.000</b>	<b>-847.893.617</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty và ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí

### 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 4.2	371.135.636	571.135.636
Công ty CP đầu tư và XD số 4-TCT XD Hà Nội	352.476.654	352.476.654
Công ty cổ phần đầu tư và XD số 4	337.381.985	337.381.985
CN công ty CP đầu tư và XD số 4-XN XD số 1	249.783.470	249.783.470
Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty	218.146.400	56.821.600
CT liên doanh XD nền móng phía nam	217.431.186	217.431.186
XN XD số 8-Công ty CP XD bảo tàng Hồ Chí Minh	216.479.985	216.479.985
Công ty cổ phần Him Lam - Chi nhánh Bắc Ninh	153.726.000	155.936.000
Xí nghiệp xây lắp và Kinh doanh phát triển nhà - Công ty Đầu tư phát	134.112.000	134.112.000
Các khách hàng khác	900.509.529	1.238.443.449
	<b>3.151.182.845</b>	<b>3.530.001.965</b>

## 6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>		
Bà Nguyễn Thị Hương	53.700.000	60.000.000
Ông Trần Văn Nghĩa	0	100.000.000
Ông Trần Văn Thực	10.600.000	28.000.000
Ông Vũ Như Ý	38.100.000	48.800.000
Bà Hoàng Thị Kim Hương	0	50.000.000
Ông Đinh Văn Thụ	700.000.000	0
Ông Chu Văn Phương	43.000.000	50.000.000
	<u><b>845.400.000</b></u>	<u><b>336.800.000</b></u>

Đây là các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân làm việc tại Công ty để mua phương tiện vận tải phục vụ hoạt động vận chuyển gạch với lãi suất 0,8%/tháng; Ông Đinh Văn Thụ vay để phục vụ việc mua nguyên vật liệu cung cấp cho nhà máy Vigalacera Từ Sơn-Chi nhánh Hải Dương với lãi suất 0,7%/tháng.

### b) Dài hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ông Nguyễn Quý Ngọc	150.000.000	150.000.000
Ông Trần Hoàng Anh	54.500.000	55.000.000
	<u><b>204.500.000</b></u>	<u><b>205.000.000</b></u>

Đây là khoản phải thu về cho Cán bộ CNV vay mua đất và nhà chung cư nhằm ổn định đời sống Cán bộ CNV lãi suất 0,8%/tháng.

## 7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV vận tải và dịch vụ Hoàng Quân	0	0	1.181.681.790	0
Trần Văn Nghĩa	277.793.661	0	277.763.661	0
CTCP cơ khí và VLXD Thanh Phúc	545.600.000	0		0
Đối tượng khác	113.874.444	0	115.171.200	0
	<u><b>937.268.105</b></u>	<u><b>0</b></u>	<u><b>1.574.616.651</b></u>	<u><b>0</b></u>

## 8 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi trái phiếu	1.096.777.707	-446.808.120	1.351.056.744	-957.542.075
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	171.650.000		156.683.677	
Tạm ứng của CBCNV	37.015.002		40.017.562	
Phải thu khác	40.980.812	-33.612.250	46.874.062	-33.612.250
	<u><b>1.346.423.521</b></u>	<u><b>-480.420.370</b></u>	<u><b>1.594.632.045</b></u>	<u><b>-991.154.325</b></u>

**9 NỢ XẤU**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.504.931.535</b>	<b>328.280.052</b>	<b>3.020.621.269</b>	<b>643.146.986</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	0	249.783.470	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - CN Tổng công ty Xây	352.476.654	0	352.476.654	
Các khách hàng khác	1.902.671.411	328.280.052	2.418.361.145	643.146.986
	<b>2.504.931.535</b>	<b>328.280.052</b>	<b>3.020.621.269</b>	<b>643.146.986</b>
<b>Phải thu cho vay</b>	<b>131.800.000</b>	<b>55.850.000</b>	<b>231.800.000</b>	<b>38.500.000</b>
Các đối tượng khác	131.800.000	55.850.000	231.800.000	38.500.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>487.722.650</b>	<b>7.302.280</b>	<b>1.076.637.050</b>	<b>85.482.725</b>
Các đối tượng khác	487.722.650	7.302.280	1.076.637.050	85.482.725

**10 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.596.613.459		4.786.586.444	
Công cụ, dụng cụ	986.829.288		955.637.711	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	828.034.838		676.436.086	
Thành phẩm	11.167.182.458		6.456.342.801	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-4.085.467.413		-2.019.041.069
	<b>18.578.660.043</b>	<b>-4.085.467.413</b>	<b>12.875.003.042</b>	<b>-2.019.041.069</b>

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01 đi kèm Thuyết minh

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán, Nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2017 lần lượt là 118.000.000 đồng và 81.125.005 đồng

**13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng NM Hải Dương	321.747.185	337.067.435
Phí bảo trì phần mềm FATS	11.250.000	0
Phí bảo trì máy chủ kế toán	7.150.000	10.450.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	14.889.310	5.586.377
Phí duy trì phát triển thương hiệu 2017	101.671.000	0
	<b>456.707.495</b>	<b>353.103.812</b>

**14 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Xem chi tiết Phụ lục 02 đi kèm Thuyết minh

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có dư lớn</b>				
Công ty Tất Thắng (TNHH)	1.984.907.992	1.974.323.542	845.723.542	845.723.542
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Yên	92.484.150	92.484.150	92.484.150	92.484.150

Công ty CP TM và DV Bắc Sơn	91.256.000	107.321.500	164.761.780	164.761.780
Công ty TNHH SX và TM Hưng Yên	255.223.900	36.237.840	161.964.639	161.964.639
Các đối tượng khác	283.527.241	283.527.241	270.985.897	270.985.897
<b>Tổng</b>	<b>2.707.399.283</b>	<b>2.707.399.283</b>	<b>1.535.920.008</b>	<b>1.535.920.008</b>

**b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

Phải trả người bán ngắn hạn	2.707.399.283	2.707.399.283	1.535.920.008	1.535.920.008
<b>Tổng</b>	<b>2.707.399.283</b>	<b>2.707.399.283</b>	<b>1.535.920.008</b>	<b>1.535.920.008</b>

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Phát triển Ngọc Trang	0	416.000.000
Lã Thị Hà	300.000.000	
Các đối tượng khác	108.418.257	115.182.479
<b>Tổng</b>	<b>408.418.257</b>	<b>531.182.479</b>

**17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/06/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	158.106.980	2.255.873.853	2.131.603.391	282.377.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.192.816	178.378.435	191.512.378	61.058.873
Thuế thu nhập cá nhân	37.649.138	87.046.173	110.594.803	14.100.508
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		753.750.350	362.828.000	390.922.350
Các khoản phải nộp khác				
	<b>269.948.934</b>	<b>3.280.048.811</b>	<b>2.801.538.572</b>	<b>748.459.173</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí lãi vay	2.085.073	3.606.333
Chi phí thuê xe ô tô	22.500.000	0
Trích trước chi phí SCL	497.716.893	0
Chi phí phải trả khác	81.831.136	90.000.000
	<b>604.133.102</b>	<b>93.606.333</b>

**19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	263.298.964	186.492.207
Bảo hiểm xã hội	160.962.600	5.257.338
Bảo hiểm thất nghiệp	10.132.640	0
Cổ tức phải trả	6.127.500	6.127.500
Công ty TNHH Tất Thắng	150.000.000	150.000.000
Tổng công ty Viglacera	517.701.860	279.038.160
Khác	230.051.245	275.704.780
	<b>1.338.274.809</b>	<b>902.619.985</b>

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu  
 Xem chi tiết trên Phụ lục 03 đi kèm Thuyết minh

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2017</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2017</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VNĐ	%	VNĐ	%
Vốn góp của Nhà nước	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Công ty CP chứng khoán Tân Việt	440.000	0,00	976.440.000	4,88
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.826.070.000	9,13	1.791.070.000	8,95
America LLC	3.309.900.000	16,55	3.212.900.000	16,06
Vốn góp của các đối tượng khác	9.878.520.000	49,39	9.034.520.000	45,17
	<u>20.002.050.000</u>	<u>100</u>	<u>20.002.050.000</u>	<u>100</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2017 đến</u>	<u>Từ 01/01/2016</u>
	<u>30/06/2017</u>	<u>đến 30/06/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	20.002.050.000	20.002.050.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	20.002.050.000	20.002.050.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.212.585.483

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng	292.422.798	292.422.798
Phải thu khác	9.026.000	9.026.000
	<u>301.448.798</u>	<u>301.448.798</u>

**b. Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
-USD	4.429,32	4.434,82

**22 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.940.388.869	32.084.964.856
	<u>20.940.388.869</u>	<u>32.084.964.856</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	18.347.692.839	27.433.621.425
	<u>18.347.692.839</u>	<u>27.433.621.425</u>

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	679.971.911	523.176.613
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	<u>679.971.911</u>	<u>523.176.613</u>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tài chính: lãi vay,....	98.698.716	487.755.556
	<u>98.698.716</u>	<u>487.755.556</u>

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	718.028.853	999.023.646
Chi phí khác bằng tiền	325.631.898	305.756.054
	<u>1.043.660.751</u>	<u>1.304.779.700</u>

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	1.335.400.330	1.669.121.125
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	36.883.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.348.012	116.066.913
Chi phí thuế, phí, lệ phí	43.909.574	102.703.087
Chi phí dự phòng	-745.495.705	166.079.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.529.224	43.229.703
Chi phí khác bằng tiền	598.745.020	839.093.353
	<u>1.336.436.455</u>	<u>2.973.176.422</u>
	VNĐ	VNĐ

**28 THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	32.215.600	18.843.820
Thu tiền nhà tiền điện	13.713.636	31.538.804
Các khoản khác	1.090.922	-
	<u>47.020.158</u>	<u>50.382.624</u>



## 29 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dự án xây dựng Nhà máy VL không nung	0	255.666.864
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD (TS bàn giao chờ thanh lý)	23.011.604	0
Lãi chậm nộp thuế, phạt,..	20.752.037	0
Lãi chậm nộp bảo hiểm		2.815.594
Khác: xuất hủy sản phẩm vỡ hỏng...	57.000.460	0
	<b>100.764.101</b>	<b>258.482.458</b>

## 30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### - Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	740.128.076	200.708.532
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN		
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	740.128.076	200.708.532
Các khoản điều chỉnh tăng	151.764.101	262.032.458
- Lãi chậm nộp BHXH	0	
- Phụ cấp HĐQT, BKS không tham gia điều hành SX	51.000.000	3.550.000
- Truy thu và phạt chậm nộp thuế theo QĐ 4591/QĐ-CT		
- Chi phí xuất hủy thành phẩm	57.000.460	0
Chi phí khấu hao TSCĐ (TS bàn giao chờ thanh lý)	23.011.604	
- Chi phí XD CB dở dang đã dùng đầu tư	0	255.666.864
- Chi phí lãi chậm nộp thuế, phạt...	20.752.037	2.815.594
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	891.892.177	462.740.990
Lỗi kỳ trước chuyển sang	0	-230.332.711
Thu nhập tính thuế TNDN	891.892.177	232.408.279
Lỗi lũy kế chuyển kỳ sau		232.408.279
Thuế suất TNDN hiện hành (*)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>178.378.435</b>	<b>46.481.656</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	74.192.816	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	191.512.378	
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>61.058.873</b>	<b>46.481.656</b>

## 31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế	561.749.641	154.226.876
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	561.749.641	154.226.876
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>281</b>	<b>77</b>

### 32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên, vật liệu	10.262.710.418	9.022.919.153
Chi phí nhân công	7.729.535.890	9.657.707.746
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.355.073.801	1.359.332.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.376.226.842	2.051.563.276
Chi phí dự phòng	-745.495.705	166.079.192
Chi phí khác bằng tiền	3.621.658.507	2.906.758.158
	<b>23.599.709.753</b>	<b>25.164.360.452</b>

### 33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

#### Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
	VNĐ		VNĐ	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.397.383.827		3.971.638.435	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.497.606.366	-2.684.321.853	5.124.634.010	-3.368.628.608
Các khoản cho vay	20.078.777.778	-48.700.000	20.541.800.000	-193.300.000
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	-847.893.617	1.300.000.000	-847.893.617
	<b>28.273.767.971</b>	<b>-3.580.915.470</b>	<b>30.938.072.445</b>	<b>-4.409.822.225</b>

#### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/6/2017	1/1/2017
	VNĐ	VNĐ
Vay và nợ	1.776.180.143	2.627.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.045.674.092	2.438.539.993
Chi phí phải trả	604.133.102	93.606.333
	<b>6.425.987.337</b>	<b>5.159.146.326</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.397.383.827			2.397.383.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.813.284.513			1.813.284.513
Các khoản cho vay	19.981.377.778	48.700.000		20.030.077.778
Đầu tư dài hạn			452.106.383	452.106.383
<b>Cộng</b>	<b>24.192.046.118</b>	<b>48.700.000</b>	<b>452.106.383</b>	<b>24.692.852.501</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.971.638.435			3.971.638.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.756.005.402			1.756.005.402
Các khoản cho vay	20.160.000.000	188.500.000		20.348.500.000
Đầu tư dài hạn			452.106.383	452.106.383
<b>Cộng</b>	<b>25.887.643.837</b>	<b>188.500.000</b>	<b>452.106.383</b>	<b>26.528.250.220</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	1.776.180.143	0	0	1.776.180.143
Phải trả người bán, phải trả khác	4.045.674.092	0	0	4.045.674.092
Chi phí phải trả	604.133.102	0	0	604.133.102
<b>Cộng</b>	<b>6.425.987.337</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.425.987.337</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	2.627.000.000			2.627.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.438.539.993			2.438.539.993
Chi phí phải trả	93.606.333			93.606.333
<b>Cộng</b>	<b>5.159.146.326</b>			<b>5.159.146.326</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BẢY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.766.180.143	3.614.316.044

### b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.617.000.000	5.207.000.000

## 35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**36 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

**37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VNĐ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ
<b>Tổng Công ty Viglacera</b>	<b>Cổ đông lớn</b>		
- Phí duy trì thương hiệu		223.676.200	97.350.000
- Phí in lịch		14.987.500	15.840.000
<b>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:</b>			
	Mối quan hệ	30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
<b>Tổng công ty Viglacera-CTCP</b>	<b>Cổ đông lớn</b>		
Phải trả khác		517.701.860	279.038.160
<b>Ông Trần Văn Nghĩa</b>	<b>Thành viên HĐQT</b>		
- Trả trước cho người bán		277.793.661	277.763.661
<b>Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:</b>			
		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VNĐ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		213.949.997	202.557.616

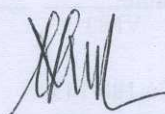
Lập ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị T. Hương

TP.TCKT



Nguyễn Thị Mơ

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

**Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	33.204.676.403	39.164.821.619	2.690.519.711	92.033.636	0	75.152.051.369
Số tăng trong kỳ	0	0	1.022.000.000	0	0	1.022.000.000
- Mua trong kỳ			1.022.000.000			1.022.000.000
Số giảm trong kỳ	0	521.627.428	0	0	0	521.627.428
- Thanh lý tài sản		521.627.428				521.627.428
Số dư cuối kỳ	<u>33.204.676.403</u>	<u>38.643.194.191</u>	<u>3.712.519.711</u>	<u>92.033.636</u>	<u>0</u>	<u>75.652.423.941</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	23.686.107.581	32.519.458.908	2.120.739.438	75.517.234	0	58.401.823.161
Số tăng trong kỳ	684.406.620	540.428.541	135.862.784	2.637.462	0	1.363.335.407
- Khấu hao trong kỳ	684.406.620	540.428.541	135.862.784	2.637.462	0	1.363.335.407
Số giảm trong kỳ	0	521.627.428	0	0	0	521.627.428
- Thanh lý tài sản		521.627.428				521.627.428
Số dư cuối kỳ	<u>24.370.514.201</u>	<u>32.538.260.021</u>	<u>2.256.602.222</u>	<u>78.154.696</u>	<u>0</u>	<u>59.243.531.140</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	9.518.568.822	6.645.362.711	569.780.273	16.516.402	0	16.750.228.208
Tại ngày cuối kỳ	<u>8.834.162.202</u>	<u>6.104.934.170</u>	<u>1.455.917.489</u>	<u>13.878.940</u>	<u>0</u>	<u>16.408.892.801</u>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng:  
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý (xe ô tô 99K - 3188):

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:  
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

12.284.851.369  
38.312.426.649  
952.731.818  
Không có  
Không có

**Phụ lục 02: Vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Từ Sơn (*)	2.627.000.000	2.627.000.000	1.766.180.143	2.617.000.000	1.776.180.143	1.776.180.143
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương (*)	1.500.000.000	1.500.000.000	349.901.800	1.500.000.000	349.901.800	349.901.800
Vay đối tượng khác	1.111.000.000	1.111.000.000	1.416.278.343	1.111.000.000	1.416.278.343	1.416.278.343
	16.000.000	16.000.000	0	6.000.000	10.000.000	10.000.000
	<b>2.627.000.000</b>	<b>2.627.000.000</b>	<b>1.766.180.143</b>	<b>2.617.000.000</b>	<b>1.776.180.143</b>	<b>1.776.180.143</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

- (\*)
- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 726A/2016/175406/HĐTD ngày 01/11/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với tổng số tiền vay là 10.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của Hợp đồng tín dụng đến hết ngày 31/10/2017. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 8,0%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 29/2014/175406/HĐĐĐ ngày 15/08/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung; thế chấp hệ thống BEC phun than tự động theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20/HĐTC ngày 09/04/2011; Số dư khoản vay đến ngày 30/06/2017 là 349.901.800 VND.

(\*\*) Khoản vay với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/175406/HĐTD ngày 03/10/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với tổng số tiền vay là 4.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của hợp đồng tín dụng là đến hết ngày 30/09/2017. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm đến 8%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006 và số 01/2016/175406/HĐĐĐ ngày 09/08/2016 và số 02/2016/175406/HĐĐĐ ngày 09/08/2016. Số dư gốc của khoản vay đến ngày 30/06/2017 là 1416.278.343 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác**

Khoản vay cá nhân có thời hạn dưới 01 năm với lãi suất 7%, sau ngày 31/7/2016 lãi suất 0% khách hàng chưa đến tất toán

Phụ lục 3: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng			
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	-2.050.000	9.212.585.483	0	-2.672.843.766	15.380.753.861	45.514.655.418			VND
Lãi trong kỳ trước							723.422.867		723.422.867			
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	-2.050.000	9.212.585.483	0	-1.949.420.899	15.380.753.861	46.238.078.285			
Số dư đầu kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	-2.050.000	9.212.585.483	0	-1.949.420.899	15.380.753.861	46.238.078.285			
Tăng vốn trong kỳ này												
Lãi (lỗ) trong kỳ này												
Tăng khác												
Giảm vốn trong kỳ này												
Phân phối lợi nhuận (*)												
Giảm khác (**)												
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	-2.050.000	9.212.585.483	0	-1.387.671.258	15.380.753.861	46.799.827.926			